

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG BIÊN HÒA**Địa chỉ: ĐƯỜNG 1A - KCN BIÊN HÒA 1 - ĐN****Tel: 0613836809 Fax: 0613836323****Báo cáo tài chính****Quý III năm tài chính 2011****Mẫu số B 01 - DN****DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		91,255,239,014	103,602,900,371
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,225,390,375	1,295,750,503
1. Tiền	111	V.01	1,225,390,375	1,295,750,503
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63,446,938,395	62,786,256,523
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	62,510,497,776	72,008,697,890
2. Trả trước cho người bán	132		7,135,537,908	429,799,950
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		3,552,727,725	109,583,697
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-9,751,825,014	-9,761,825,014
IV. Hàng tồn kho	140		24,808,072,045	38,548,173,784
1. Hàng tồn kho	141	V.04	25,510,642,323	39,250,744,062
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-702,570,278	-702,570,278
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,774,838,199	972,719,561
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		199,716,784	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		595,513,189	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		979,608,226	972,719,561
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22,430,913,632	29,039,827,664
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		3,851,216,791	5,421,943,733
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3,851,216,791	5,421,943,733
- Nguyên giá	222		38,815,072,310	42,618,891,310
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-34,963,855,519	-37,196,947,577
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		

- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		16,320,288,322	22,990,011,931
1. Đầu tư vào công ty con	251		25,000,000,000	25,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-8,679,711,678	-2,009,988,069
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,259,408,519	627,872,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,282,597,091	627,872,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	886,811,428	
3. Tài sản dài hạn khác	268		90,000,000	
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		113,686,152,646	132,642,728,035
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		67,161,197,209	77,273,415,974
I. Nợ ngắn hạn	310		67,152,856,742	77,148,422,507
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	23,759,712,296	23,865,812,396
2. Phải trả người bán	312		37,545,789,382	49,265,466,764
3. Người mua trả tiền trước	313		557,096,939	387,748,487
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2,044,345,030	1,630,250,316
5. Phải trả người lao động	315		745,936,113	1,778,087,631
6. Chi phí phải trả	316	V.17	24,545,454	386,583,431
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,190,208,715	55,777,461
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		285,222,813	-221,303,979
II. Nợ dài hạn	330		8,340,467	124,993,467
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		8,340,467	124,993,467
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46,524,955,437	55,369,312,061
I. Vốn chủ sở hữu	410		46,524,955,437	55,369,312,061
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	45,000,000,000	45,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,609,818,000	1,609,818,000

3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			90,655,526
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,652,254,535	1,652,254,535
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		990,996,407	990,996,407
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-2,728,113,505	6,025,587,593
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		113,686,152,646	132,642,728,035
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		1,409,947,489	1,409,947,489
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Biên hòa, ngày ___ tháng ___ năm 2011

Tổng Giám đốc

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: ĐƯỜNG 1A - KCN BIÊN HÒA 1 - ĐN

Tel: 0613836809 Fax: 0613836323

Báo cáo tài chính

Quý III năm tài chính 2011

Mẫu số B 02- DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	21,859,163,582	60,762,373,296	104,024,560,739	149,488,509,826
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,400,000	17,943,087	45,439,221	18,433,562
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		21,856,763,582	60,744,430,209	103,979,121,518	149,470,076,264
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	19,016,466,526	48,504,476,136	87,670,831,676	118,639,222,666
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		2,840,297,056	12,239,954,073	16,308,289,842	30,830,853,598
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7,154,573	26,358,949	36,077,071	41,808,327
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,177,744,324	929,482,686	11,303,917,823	5,873,833,213
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		853,718,239	716,828,698	2,675,657,681	1,570,373,954
8. Chi phí bán hàng	24		1,034,051,052	3,934,968,510	5,484,445,362	9,972,947,918
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,616,350,677	3,942,522,758	4,684,987,022	8,138,102,867
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		-980,694,424	3,459,339,068	-5,128,983,294	6,887,777,927
11. Thu nhập khác	31		1,530,451,438	42,400,143	1,581,737,579	131,115,981
12. Chi phí khác	32		60,000,000	89,768	67,679,218	126,430,250
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		1,470,451,438	42,310,375	1,514,058,361	4,685,731
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		489,757,014	3,501,649,443	-3,614,924,933	6,892,463,658
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		875,434,803		1,727,257,879
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	137,439,254		-886,811,428	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		352,317,760	2,626,214,640	-2,728,113,505	5,165,205,779
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Biên hòa, ngày ____ tháng ____ năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA**Địa chỉ: ĐƯỜNG 1A - KCN BIÊN HÒA 1 - ĐN****Tel: 0613836809 Fax: 0613836323****Báo cáo tài chính****Quý III năm tài chính 2011****Mẫu số B 03 - DN****DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		39,621,336,004	110,361,930,345
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-35,205,341,195	(99,456,020,164)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-2,459,056,570	(11,188,524,255)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-779,911,986	(2,010,918,816)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-300,610,419	(371,426,553)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,876,987,739	2,596,893,147
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-2,481,942,578	(9,611,524,216)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		271,460,995	-9,679,590,512
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6,914,638	131,115,981
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,409,034	36,104,961
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13,323,672	167,220,942
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		30,323,039,834	91,459,077,264
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-30,358,846,359	(81,600,934,800)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(14,094,034)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-35,806,525	9,844,048,430
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		248,978,142	331,678,860
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		976,412,233	1,307,206,622
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(928,379)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,225,390,375	1,637,957,103

Biên hòa, ngày ____ tháng ____ năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- | | |
|--------------------------|-----------------------------------|
| 1. Hình thức sở hữu vốn: | Cổ phần |
| 2. Lĩnh vực kinh doanh | Sản xuất, thương mại |
| 3. Ngành nghề kinh doanh | Trụ điện cọc cừ, bê tông các loại |

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2011 kết thúc vào ngày 31/12/2011
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính
2. Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với Hệ thống Kế toán VN và Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng VN
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản thu khó đòi
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu

3. Hàng tồn kho và dự phòng hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua cộng với chi phí vận chuyển, chi phí thu mua...Giá trị hàng xuất khi được tính theo phương pháp bình quân gia quyền
- Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm giá trị (do giảm giá kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị.

4. Tài sản cố định và khấu hao

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, khấu hao và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả kinh doanh trong năm.
- Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm
- Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản như sau:

* Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 30 năm
* Máy móc thiết bị	6 - 15 năm
* Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
* Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10 năm

5. Chi phí lãi vay

- Lãi vay phát sinh được tính vào chi phí tài chính trong kỳ

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

- Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích quỹ vào cuối mỗi năm
- Mức trích lập bằng 3% trên Tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội

7. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế vào các ngày phát sinh nghiệp vụ
- Tại thời điểm cuối năm tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán

8. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu được ghi nhận khi công ty đã giao hàng cho người mua, đã phát sinh hóa đơn GTGT và được người mua chấp nhận thanh toán bất kể đã thu tiền hay chưa

9. Thuế

- Thuế hiện hành
- Thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực đến cuối năm tài chính.
- Thuế thu nhập hoãn lại
Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày cuối năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng theo cơ sở kế toán.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Tiền mặt	664,077,917	273,989,632
+ Tiền gửi ngân hàng	561,312,458	1,021,760,871
+ Tiền đang chuyển		
Cộng	1,225,390,375	1,295,750,503

2. Tài sản ngắn hạn khác

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tạm ứng	963,808,226	885,508,861
- Ký quỹ	15,800,000	87,210,700
Cộng	979,608,226	972,719,561

3. Hàng tồn kho

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	7,047,425,016	15,109,001,094
- Công cụ, dụng cụ	175,923,191	171,967,594
- Chi phí SX, KD dở dang	480,490,573	1,916,720,277
- Thành phẩm	17,806,803,543	22,053,055,097
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
Cộng	25,510,642,323	39,250,744,062

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho 702,570,278 702,570,278

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	595,513,189	
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà Nước		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		
+ Thuế thu nhập cá nhân		
Cộng	595,513,189	0

5. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	6,826,905,303	24,739,932,064	10,691,865,525	360,188,418	42,618,891,310
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			3,803,819,000		3,803,819,000
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	6,826,905,303	24,739,932,064	6,888,046,525	360,188,418	38,815,072,310
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5,272,429,924	21,845,773,631	9,859,077,224	219,666,798	37,196,947,577
- Khấu hao trong năm	327,991,136	869,505,383	342,855,459	30,374,964	1,570,726,942
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			3,803,819,000		3,803,819,000
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	5,600,421,060	22,715,279,014	6,398,113,683	250,041,762	34,963,855,519
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	1,554,475,379	2,894,158,433	832,788,301	140,521,620	5,421,943,733
- Tại ngày cuối quý	1,226,484,243	2,024,653,050	489,932,842	110,146,656	3,851,216,791

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

24,209,914,888

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý

6. Đầu tư vào công ty con

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
CTY TNHH 1 thành viên An Hòa - BCC	25,000,000,000	25,000,000,000
Cộng	25,000,000,000	25,000,000,000

7. Vay và nợ ngắn hạn

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ngân hàng	19,974,712,296	19,881,942,396
- Huy động vốn cá nhân	3,785,000,000	1,445,000,000

Cộng	23,759,712,296	21,326,942,396
-------------	-----------------------	-----------------------

- a) Khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng TMCP ngoại thương VN - CN Biên Hòa theo hai hợp đồng tín dụng sau:
- + Hợp đồng tín dụng số 59/11/VCB - BH ngày 6/5/2011 với hạn mức 20 tỷ đồng (trong đó hạn mức cho vay là 18 tỷ đồng) với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là toàn bộ khoản phải thu của khách hàng theo BB định giá số 01/11/VCB-BH ngày 25/05/2011 là 3,9 tỷ đồng.
 - + Lãi suất cho vay trong hạn được xác định trên giấy nhận nợ theo thông báo lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn với lãi suất 17,5%/ năm. Thời hạn cho vay là 4 tháng

+ Hợp đồng tín dụng số 084/11/VCB-BH ngày 14/06/2011 với hạn mức 2 tỷ đồng với mục đích bổ sung vốn LĐ để thực hiện gói thầu cung cấp cọc đại trà cho dự án xây dựng NM nước thải Rạch Bà - TP.Vũng Tàu . Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là hợp đồng thực hiện cung cấp cọc đại trà cho dự án xây dựng NM nước thải Rạch Bà - TP.Vũng tàu . Lãi suất cho vay trong hạn được xác định trên giấy tờ nhận nợ theo thông báo lãi suất của ngân hàng từng thời điểm rút vốn với lãi suất 17,5%/ năm. Thời hạn cho vay là 6 tháng

- b) Khoản cho vay vốn cá nhân được thực hiện theo các h. đồng huy động vốn ký kết với từng cá nhân với thời hạn hoàn trả vốn theo yêu cầu của bên cho vay chậm nhất là 7 ngày tính từ ngày bên cho vay yêu cầu. Lãi suất tính bằng lãi suất cho vay tại thời điểm mà Ngân hàng Công ty giao dịch và tiền lãi được thanh toán mỗi 3 tháng

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT	1,131,088,111	193,424,001
- Thuế TNDN	737,271,714	1,407,619,279
- Thuế thu nhập cá nhân	175,985,205	29,207,036
Cộng	2,044,345,030	1,630,250,316

9. Chi phí phải trả

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền thuê VP - CN HCM T/8+9 năm 2011	24,545,454	66,818,181
- Tiền lãi vay T/12 -2010		73,857,997
- Thù lao cho HĐQT + BKS		100,000,000
- Cước điện thoại, tiền nước		29,841,028
- Tiền ăn trưa, ca 2 của CBCNV		103,246,000
- Chi phí hội nghị tổng kết		12,820,225
Cộng	24,545,454	386,583,431

10. Các khoản phải trả khác

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế TNCN phải trả NS năm 2010		22,473,465
- KPCĐ ,BHXH ,BHYT,BHTN T/9	77,793,404	
- Thuế TNCN tạm thu CBCNV năm 2011	14,720,631	
- Cổ tức năm 2010 của các cổ đông	2,010,655,040	
- Cổ tức năm 2008 của các cổ đông	9,710,640	18,937,840
- Phí bảo hành THHĐ(KTX ĐHQG)	3,915,000	3,915,000
- Tổng công ty XD số 1		2,538,870,000
- Cổ tức 2007 phải trả cho Liêm Chính	7,800,000	7,800,000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	65,614,000	2,651,156
Cộng	2,190,208,715	2,594,647,461

11. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn của cổ phần Nhà nước	17,181,820,000	17,181,820,000
- Vốn của các cổ đông khác	27,818,180,000	27,818,180,000

Cộng	45,000,000,000	45,000,000,000
-------------	-----------------------	-----------------------

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng / cổ phiếu
 Số lượng cổ phiếu phổ thông
 + Số lượng được phép phát hành 4.500.000 Cổ phiếu
 + Số lượng đã phát hành 4.500.000 Cổ phiếu

12. Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị: đồng Việt Nam

KHOẢN MỤC	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ K. thưởng phúc lợi	Lợi nhuận chưa p. phối
Số đầu năm	1,652,254,535	990,996,407	-221,303,979	6,025,587,593
Chia cổ tức 2010				5,400,000,000
Trích lập các quỹ lợi nhuận			625,587,593	625,587,593
Giảm quỹ			119,060,801	
Lợi nhuận trong năm				-2,728,113,505
Tăng quỹ				
Số cuối quý	1,652,254,535	990,996,407	285,222,813	-2,728,113,505

Quỹ khen thưởng phúc lợi giảm do chi các khoản thuộc về các hoạt động khen thưởng, phúc lợi

13. Doanh thu

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Quý III năm nay	Quý III năm trước
Doanh thu	21,859,163,582	60,762,373,296
+ Doanh thu bán hàng	20,424,541,478	59,046,814,454
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,434,622,104	1,715,558,842
Các khoản giảm trừ	2,400,000	17,943,087
+ Hàng bán bị trả lại		7,736,364
+ Giảm giá hàng bán	2,400,000	10,206,723
Doanh thu thuần	21,856,763,582	60,744,430,209
+ Doanh thu bán hàng	20,422,141,478	59,028,871,367
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,434,622,104	1,715,558,842

14. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Quý III năm nay	Quý III năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	883,082,990	812,567,611
Chi phí vật liệu quản lý	149,828,402	159,277,643
Chi phí đồ dùng văn phòng	16,532,441	34,317,900
Chi phí khấu hao TSCĐ	79,168,995	67,274,480
Thuế phí và lệ phí	7,459,672	10,510,747
Chi phí dự phòng		2,120,886,073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	115,100,670	125,203,681
Chi phí bằng tiền khác	365,177,507	612,484,623
Cộng	1,616,350,677	3,942,522,758

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Đơn vị: đồng Việt Nam

KHOẢN MỤC	Quý III năm nay	Quý III năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	489,757,014	3,501,649,443
Các khoản điều chỉnh tăng	60,000,000	89,768
Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	549,757,014	3,501,739,211
Thuế TNDN (25%)	25%	25%

Thuế TNDN hiện hành	137,439,254	875,434,803
---------------------	-------------	-------------

16. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Tại ngày cuối quý 3 năm 2011, công nợ phải trả với các bên có liên quan như sau:

Đơn vị: *đồng Việt Nam*

Công ty có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Tổng Công ty XD số 1 - TNHH MTV		Mua xi măng, sắt	7,078,655,518

17. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Tại ngày cuối quý 3 năm 2011, công nợ phải thu với các bên có liên quan như sau:

Đơn vị: *đồng Việt Nam*

Công ty có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty TNHH MTV An Hòa - BCC	Công ty con	Bán cọc cừ , cọc ống , vật tư	22,199,793,330

Biên hòa, ngày ____ tháng ____ năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1- TNHH MTV
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

-----oOo-----

Số : 104.../CV-BCC
(V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế so với cùng kỳ năm 2010)

Biên Hòa, ngày 21 tháng 10 năm 2011

KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Theo số liệu báo cáo quyết toán tài chính quý 3/2011 của Công ty cổ phần bê tông Biên Hòa, doanh thu quý 3/ 2011 của Công ty giảm 277,97% so với quý 3/2010, lợi nhuận sau thuế là **0,352** tỷ đồng giảm 746,02% so với cùng kỳ năm 2010 (*lãi 2,626 tỷ đồng*). Chênh lệch lợi nhuận nêu trên do các nguyên nhân sau:

1. Giá nguyên, nhiên vật liệu cấu thành sản phẩm tăng quá cao so với cùng kỳ 2010, trong khi giá bán sản phẩm tăng rất ít do phải chịu áp lực cạnh tranh. Giá vật tư, nguyên liệu đầu vào quý 3/2011 tăng so với cùng kỳ 2010. Cụ thể :

- Xi măng tăng bình quân : 29,52%
- Sắt, thép các loại tăng bình quân : 31,89%
- Nhiên liệu tăng bình quân : 44,15%
- Chi phí thuê ngoài (điện nước, VPP, sửa chữa...) tăng : 15%

2. Lãi suất vay Ngân hàng tăng bình quân 4% so với cùng kỳ năm 2010 (18% so 14%), do chính sách thắt chặt tín dụng phi sản xuất đã ảnh hưởng đến tiến độ thu tiền bán sản phẩm dẫn đến chậm thanh toán cho khách hàng và Công ty phải chịu thêm lãi trả chậm theo hợp đồng.

3. Công ty đã triển khai và thực hiện tốt công tác quản lý vật tư, thiết bị; tiết kiệm tối đa các chi phí quản lý, nâng cao công suất sản xuất của máy móc thiết bị nhưng vẫn chưa đủ bù đắp so với mức tăng chi phí đầu vào.

Nêu trên là những nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP bê tông Biên Hòa trong quý 3/ 2011.

Trân trọng kính chào .

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu VP Công ty

CÔNG TY CP BÊ TÔNG BIÊN HÒA



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Đình Thuận